

Phụ lục 7: Giao chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2026 cho cấp xã
(Kính gửi: Kế hoạch số: 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC	Đơn vị tính	Tổng số toàn tỉnh	Thuế tỉnh	Xã Thất Khê	Xã Đoàn Kết	Xã Tân Tiến	Xã Tràng Định	Xã Quốc Khánh	Xã Kháng Chiến	Xã Quốc Việt
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP										
I	NÔNG NGHIỆP										
1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	38000								
	Trong đó: Lúa	Ha	32.300								
	Ngô	Ha	5.700								
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	154.800		3.350	1.085	2.100	3.200	4.500	2.750	2.100
	Trong đó: Lúa	Tấn	127.500		2.500	1.000	1.900	2.100	3.300	1.700	1.050
	Ngô	Tấn	27.300		850	85	200	1.100	1.200	1.050	1.050
2	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả										
	Na	Tấn	5.723								
	Rau các loại	Tấn	22.874		450	100	100	500	200	100	200
	Thạch đen	Tấn	-								
	Quýt	Tấn	4.694		230	9	740	70	19	6	11
	Hồng	Tấn	3.172								
3	Chăn nuôi										
	Tổng đàn trâu	Con	42.007		278	184	289	443	778	967	749
	Tổng đàn bò	Con	27.372		50	30	45	167	298	269	148
	Tổng đàn lợn	Con	200.000		1.100	1.134	964	2.200	2.831	655	1.448
	Tổng đàn gia cầm các loại	Con	5.500.000		107.212	33.410	42.000	73.000	128.000	36.630	49.000
	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	15.958		143	83	89	177	270	124	146
II	LÂM NGHIỆP										
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây	97.228		0	0	200	0	0	0	0
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	150		2	3	3	3	3	3	3
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	400		6	6	6	6	6	6	6
4	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha	36		1	1	1	1			1
5	Khai thác lâm sản										
	- Khai thác gỗ tròn	M³	345.080		230	2.013	1.150	575	4.026	5.751	5.464
	- Lâm sản ngoài gỗ										
	+ Nhựa thông	Tấn	11.093		0	0	0	14	0	14	6
	+ Hoa hồi khô	Tấn	1.252		7	0	3	19	13	5	3
	+ Vỏ Quế	Tấn	1.021		26	196	238	10	26	22	31

STT	LĨNH VỰC	Đơn vị tính	Tổng số toàn tỉnh	Thuế tỉnh	Xã Thất Khê	Xã Đoàn Kết	Xã Tân Tiến	Xã Tràng Định	Xã Quốc Khánh	Xã Kháng Chiến	Xã Quốc Việt
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	715,9		0,5			1,2	0,6		
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người	97,2					0,5			
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người	630,7		0,5			0,7	0,6		
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	646,3		0,3			1,0	0,3		
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	936.000	813.740	2.400	170	400	3.000	600	300	200
	Tháng 10	Triệu đồng	320.000	279.570	800	60	150	1.000	200	100	70
	Tháng 11	Triệu đồng	280.000	241.170	800	50	100	1.000	200	100	60
	Tháng 12	Triệu đồng	336.000	293.000	800	60	150	1.000	200	100	70



Phụ lục 7 (tiếp) Giao chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2026 cho cấp xã

(Kèm theo Kế hoạch số: 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)

		Đơn vị tính	Xã Bình Gia	Xã Tân Văn	Xã Hong Phong	Xã Hoa Thám	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Hòa	Xã Thiện Thuật	Xã Thiện Long
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP									
I	NÔNG NGHIỆP									
1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha								
	Trong đó: Lúa	Ha								
	Ngô	Ha								
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	2.200	2.400	1.650	1.310	585	1.750	1.710	1.730
	Trong đó: Lúa	Tấn	1.800	2.000	1.250	1.100	500	1.450	1.500	1.500
	Ngô	Tấn	400	400	400	210	85	300	210	230
2	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả									
	Nà	Tấn								
	Rau các loại	Tấn	500	300	200	300	100	100	100	400
	Thạch đen	Tấn								
	Quýt	Tấn	270	14	1	9	13	28		113
	Hồng	Tấn								
3	Chăn nuôi									
	Tổng đàn trâu	Con	264	491	226	420	300	425	643	187
	Tổng đàn bò	Con	553	633	70	90	72	311	296	40
	Tổng đàn lợn	Con	3.166	1.220	1.783	5.500	2.013	4.738	4.069	3.660
	Tổng đàn gia cầm các loại	Con	109.000	52.500	34.570	31.658	25.000	38.990	52.000	59.000
	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	252	149	114	273	121	259	254	204
II	LÂM NGHIỆP									
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây	30	0	0	0	0	0	0	0
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	2	2	2	2	2	2	2	2
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	6	6	6	6	6	6	6	6
4	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha	1	1	1	1				1
	Khai thác lâm sản									
	- Khai thác gỗ tròn	M ³	1.438	3.738	690	2.876	3.163	5.176	4.889	5.176

		Đơn vị tính	Xã Bình Gia	Xã Tân Văn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Hòa	Xã Thiện Thuật	Xã Thiện Long
5	- Lâm sản ngoài gỗ									
	+ Nhựa thông	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Hoa hồi khô	Tấn	38	33	35	17	13	35	40	5
	+ Vỏ Quế	Tấn	0	0	0	201	111	3	0	128
	+ Quả Sỏ	Tấn	0	0	0	0	9	0	0	0
6	Trồng cây ăn quả	Ha	2	2	2	2	2	2	2	2
III	THỦY SẢN									
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	9	6	5	16	2	13	13	17
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	6	4	4	8	2	8	8	11
B	CÔNG NGHIỆP									
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh								
2	Than sạch	1000 tấn								
3	Xi măng	1000 tấn								
4	Gạch các loại	Tr. viên								
5	Đá các loại	1000 m ³	158,6							
6	Nước máy	1000 m ³	58,5							
7	Bột đá mài	Tấn								
8	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³								
9	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn								
10	Muối công nghiệp	Tấn								
11	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn								
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ									
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD								
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD								
	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD								
	Hoa hồi	Triệu USD	0,4	0,12	0,12	0,12	0,12	0,1	1	

		Đơn vị tính	Xã Bình Gia	Xã Tân Văn	Xã Hồng Phong	Xã Hoa Thám	Xã Quý Hòa	Xã Thiện Hòa	Xã Thiện Thuật	Xã Thiện Long
3	Thạch đen	Triệu USD	0,12	0,12	0,07	0,25			0,2	
	Nhựa thông	Triệu USD								
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	0,12		0,12	0,12	0,12	0,12	0,4	
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD								
	Mặt hàng khác	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
D	DU LỊCH									
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	3,0	1,0						
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người								
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người	3,0	1,0						
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	1,7	0,5						
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	600	150	150	100	60	250	200	100
	Tháng 10		200	50	50	30	20	80	70	30
	Tháng 11		200	50	50	30	20	80	60	30
	Tháng 12		200	50	50	40	20	90	70	40

Phụ lục 7 (tiếp). Giao chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2026 cho cấp xã

(Kèm theo Kế hoạch số: 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)

[illegible]

		Đơn vị tính	Xã Bắc Sơn	Xã Hưng Vũ	Xã Vũ Lăng	Xã Nhất Hòa	Xã Vũ Lễ	Xã Tân Tri	Xã Văn Quan	Xã Điểm He
5	- Khai thác gỗ tròn	M ³	518	575	575	5.751	3.163	4.026	604	460
	- Lâm sản ngoài gỗ									
	+ Nhựa thông	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Hoa hồi khô	Tấn	10	3	2	1	5	33	54	58
	+ Vỏ Quế	Tấn	0	0	0	0	10	20	0	0
	+ Quả Sỏ	Tấn	0	0	0	0	0	0	34	0
6	Trồng cây ăn quả	Ha	2	2	2	2	2	2	4	4
III	THỦY SẢN									
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	53	34	12	23	31	28	9	17
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	33	22	8	14	21	17	10	12
B	CÔNG NGHIỆP									
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh							0,71	7,62
2	Than sạch	1000 tấn								
3	Xi măng	1000 tấn								
4	Gạch các loại	Tr. viên	3							
5	Đá các loại	1000 m ³		31						5,3
6	Nước máy	1000 m ³	69							
7	Bột đá mài	Tấn								
8	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³								
9	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn								
10	Muối công nghiệp	Tấn								
11	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn								
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ									
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD								
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD								
	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD								
	Hoa hồi	Triệu USD	0,2	0,1	0,1	0,1	0,12	0,1	1,7	0,25

		Đơn vị tính	Xã Bắc Sơn	Xã Hưng Vũ	Xã Vũ Lăng	Xã Nhất Hòa	Xã Vũ Lễ	Xã Tân Tri	Xã Văn Quan	Xã Điểm He
3	Thạch đen	Triệu USD					0,25	0,12		
	Nhựa thông	Triệu USD								
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	0,15	0,12			0,12			0,12
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD								
	Mặt hàng khác	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
D	DU LỊCH									
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	54,0		1,0		45,0		1,3	
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người	7,0				0,3			
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người	47,0		1,0		44,7		1,3	
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	51,0		0,8		38,0		0,6	
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	1.500	330	200	200	600	300	800	200
	Tháng 10		500	110	70	70	200	100	250	70
	Tháng 11		450	100	60	60	200	100	250	60
	Tháng 12		550	120	70	70	200	100	300	70

Phụ lục 7 (tiếp). Giao chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2026 cho cấp xã

(Kèm theo Kế hoạch số: 404/KH-UBND ngày 19 /10/2026 của UBND tỉnh)

		Đơn vị tính	Xã Tri Lễ	Xã Yên Phúc	Xã Tân Đoàn	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm	Xã Văn Lãng	Xã Hội Hoan
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP								
I	NÔNG NGHIỆP								
1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha							
	Trong đó: Lúa	Ha							
	Ngô	Ha							
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	2.380	4.030	2.980	2.300	1.930	1.930	1.920
	Trong đó: Lúa	Tấn	2.200	3.700	2.800	2.000	1.650	1.650	1.800
	Ngô	Tấn	180	330	180	300	280	280	120
2	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả								
	Na	Tấn							
	Rau các loại	Tấn	420	800	400	300	200	200	200
	Thạch đen	Tấn							
	Quýt	Tấn	205	150	18	61	19	15	8
	Hồng	Tấn					252		
3	Chăn nuôi								
	Tổng đàn trâu	Con	1.568	1.664	1.135	834	425	715	1.104
	Tổng đàn bò	Con	858	661	459	45	110	328	379
	Tổng đàn lợn	Con	13.000	6.700	5.659	1.400	1.129	1.926	3.372
	Tổng đàn gia cầm các loại	Con	79.000	79.000	112.000	135.000	52.826	67.000	71.000
	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	714	458	400	209	115	186	272
II	LÂM NGHIỆP								
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây	0	55	0	0	0	0	0
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	2	2	2	2	2	2	2
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	6	6	6	6	6	6	6
4	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha				1			

		Đơn vị tính	Xã Tri Lễ	Xã Yên Phúc	Xã Tân Đoàn	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm	Xã Văn Lãng	Xã Hội Hoan
5	Khai thác lâm sản								
	- Khai thác gỗ tròn	M ³	288	29	29	29	2.301	4.026	3.451
	- Lâm sản ngoài gỗ								
	+ Nhựa thông	Tấn	0	0	105	14	14	55	83
	+ Hoa hồi khô	Tấn	54	134	75	109	8	6	43
	+ Vỏ Quế	Tấn	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quả Sỏ	Tấn	377	10	32	162	0	0	0
6	Trồng cây ăn quả	Ha	4	2	2	2	1	1	1
III	THỦY SẢN								
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1	21	25	13	16	20	9
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1	10	16	10	11	13	6
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh				8,19			
2	Than sạch	1000 tấn							
3	Xi măng	1000 tấn							
4	Gạch các loại	Tr. viên							
5	Đá các loại	1000 m ³					462,71		
6	Nước máy	1000 m ³					82,2	1,6	
7	Bột đá mài	Tấn							
8	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³							
9	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn							
10	Muối công nghiệp	Tấn							
11	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn							
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ								
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD							
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD							
	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD							

		Đơn vị tính	Xã Tri Lễ	Xã Yên Phúc	Xã Tân Đoàn	Xã Khánh Khê	Xã Na Sầm	Xã Văn Lãng	Xã Hội Hoan
3	Hoa hồi	Triệu USD	0,1	0,15	0,25	0,4	0,15		0,4
	Thạch đen	Triệu USD							0,1
	Nhựa thông	Triệu USD			0,01				
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	0,12			0,12			
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD					0,20		0,1
	Mặt hàng khác	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1		0,1
D	DU LỊCH								
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người				1,3			
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người							
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người				1,3			
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng				0,6			
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	100	200	200	150	2.200	1.000	400
	Tháng 10		30	70	70	50	700	300	150
	Tháng 11		30	60	60	50	700	300	100
	Tháng 12		40	70	70	50	800	400	150

Xã Thủy Hùng
1.800
1.700
100
200
7
70
975
420
1.272
33.123
154
0
2
6

Xã Thụy Hùng
0,15
0,01
0,12
0,1
300
100
100
100

Phụ lục 7 (tiếp). Giao chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2026 cho cấp xã

(Kèm theo Kế hoạch số: 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)

		Đơn vị tính	Xã Hoàng Văn Thụ	Xã Lộc Bình	Xã Mẫu Sơn	Xã Na Dương	Xã Lợi Bác	Xã Thống Nhất	Xã Xuân Dương	Xã Khuất Xá
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP									
I	NÔNG NGHIỆP									
1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha								
	Trong đó: Lúa	Ha								
	Ngô	Ha								
	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	3.050	2.920	2.120	4.620	2.150	3.550	2.600	2.150
	Trong đó: Lúa	Tấn	2.650	2.600	2.000	4.400	1.850	2.800	1.600	2.100
	Ngô	Tấn	400	320	120	220	300	750	1.000	50
2	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả									
	Na	Tấn								
	Rau các loại	Tấn	400	200	600	800	200	300	200	700
	Thạch đen	Tấn								
	Quýt	Tấn	130	1	64	2	1	10	11	1
	Hồng	Tấn	2.000							
3	Chăn nuôi									
	Tổng đàn trâu	Con	643	486	1.002	919	665	568	510	545
	Tổng đàn bò	Con	270	80	476	398	287	521	402	275
	Tổng đàn lợn	Con	800	800	1.510	900	470	4.774	1.560	2.538
	Tổng đàn gia cầm các loại	Con	57.456	157.000	103.000	77.350	18.500	76.720	37.509	52.000
	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	126	182	220	168	86	308	141	186
II	LÂM NGHIỆP									
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây	0	400	0	0	0	0	0	0
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	2	3	3	3	3	3	3	3
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	6	6	6	6	6	6	6	6
4	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha				1	1	1		
	Khai thác lâm sản									
	- Khai thác gỗ tròn	M ³	230	4.601	2.876	3.738	2.876	5.176	5.751	3.451

1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người	21,0	28,0	45,0					
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người	9,0	2,4	3,0					
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người	12,0	25,6	42,0					
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	18,0	22,0	40,0					
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	2.000	2.500	800	2.000	150	200	200	200
	Tháng 10		700	800	250	700	50	60	60	60
	Tháng 11		600	800	250	600	50	60	60	60
	Tháng 12		700	900	300	700	50	80	80	80

		Đơn vị tính	Xã Đình Lập	Xã Châu Sơn	Xã Kiên Mộc	Xã Thái Bình	Xã Hữu Lũng	Xã Tuần Sơn	Xã Tân Thành	Xã Vân Nham
5	- Khai thác gỗ tròn	M ³	17.254	31.632	23.005	17.254	8.915	28.757	40.259	18.404
	- Lâm sản ngoài gỗ									
	+ Nhựa thông	Tấn	555	555	1.525	832	0	0	0	0
	+ Hoa hồi khô	Tấn	0	0	25	0	0	0	0	0
	+ Vỏ Quế	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quả Sỡ	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Trồng cây ăn quả	Ha	2	2	2	2	4	4	4	4
III	THỦY SẢN									
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	5	5	11	6	49	49	56	50
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	3	3	7	4	31	31	38	31
B	CÔNG NGHIỆP									
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh							2,23	
2	Than sạch	1000 tấn								
3	Xi măng	1000 tấn								
4	Gạch các loại	Tr. viên	1,5							
5	Đá các loại	1000 m ³					168,1			
6	Nước máy	1000 m ³	53,2			6,3	206,7	42,3		
7	Bột đá mài	Tấn								
8	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³		17,8		1,3	17,8	1,8	1,3	1
9	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn		2,9						
10	Muối công nghiệp	Tấn								
11	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn					129,5			
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ									
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD								
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD								
	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD								
	Hoa hồi	Triệu USD	0,1	0,1	0,7		0,15	0,15	0,15	
	Thạch đen	Triệu USD								

		Đơn vị tính	Xã Đình Lập	Xã Châu Sơn	Xã Kiên Mộc	Xã Thái Bình	Xã Hữu Lũng	Xã Tuần Sơn	Xã Tân Thành	Xã Vân Nham
3	Nhựa thông	Triệu USD	0,01	0,4	1,5	1,3				
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	0,12	0,12	0,12	0,65			0,12	
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD		0,5	0,30	0,9	0,9	4	0,15	0,4
	Mặt hàng khác	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
D	DU LỊCH									
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người					65,0		50,0	
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người					2,0		0,1	
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người					63,0		49,9	
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng					55,0		45,0	
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	1.500	550	300	1.000	13.000	800	500	500
	Tháng 10		500	200	100	300	4000	250	150	150
	Tháng 11		500	150	100	300	3500	250	150	150
	Tháng 12		500	200	100	400	5500	300	200	200

		Đơn vị tính	Xã Thiện Tân	Xã Yên Bình	Xã Hữu Liên	Xã Cai Kinh	Xã Chi Lăng	Xã Nhân Lý	Xã Chiến Thắng	Xã Quan Sơn	Xã Bằng Mạc
	+ Vô Quế	Tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Quả Sờ	Tấn	0	0	0	0	0	0	51	0	0
6	Trồng cây ăn quả	Ha	4	4	4	4	20	2	2	2	2
III	THỦY SẢN										
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	45	34	12	13	5	5	12	1	25
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	29	22	8	8	4	4	8	1	10
B	CÔNG NGHIỆP										
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh									
2	Than sạch	1000 tấn									
3	Xi măng	1000 tấn					251,67				
4	Gạch các loại	Tr. viên					3	2			
5	Đá các loại	1000 m ³			132,11	112,12	164	175,24		134,11	
6	Nước máy	1000 m ³					148				
7	Bột đá mài	Tấn									
8	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³	1								
9	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn									
10	Muối công nghiệp	Tấn									
11	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn									
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ										
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD									
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng	Triệu USD									
	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD									
	Hoa hồi	Triệu USD			0,1		1,4	0,1		0,15	0,5
	Thạch đen	Triệu USD									
3	Nhựa thông	Triệu USD							0,08	0,01	
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD			0,12		0,25	0,12	0,12	0,4	0,12
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD	0,01						0,4	0,8	
	Mặt hàng khác	Triệu USD	0,1	0,1	0,1		0,1	0,1	0,1	0,1	
D	DU LỊCH										
	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người			50,0	0,5	7,5	10,0			
1	Khách quốc tế	Nghìn người			6,0	0,1	0,5	0,3			

		Đơn vị tính	Xã Thiện Tân	Xã Yên Bình	Xã Hữu Liên	Xã Cai Kinh	Xã Chi Lăng	Xã Nhân Lý	Xã Chiến Thắng	Xã Quan Sơn	Xã Bằng Mạc
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người			44,0	0,4	7,0	9,7			
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng			46,0	1,5	3,0	5,0			
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	300	400	150	1.000	3.000	1.200	1.500	200	200
	Tháng 10		100	150	50	300	1000	400	500	60	60
	Tháng 11		100	100	50	300	1000	400	450	60	60
	Tháng 12		100	150	50	400	1000	400	550	80	80

Phụ lục 7 (tiếp). Giao chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2026 cho cấp xã

(Kèm theo Kế hoạch số: 404/KH-UBND ngày 19/10/2026 của UBND tỉnh)

[illegible]

		Đơn vị tính	Xã Vạn Linh	Xã Đồng Đăng	Xã Cao Lộc	Xã Công Sơn	Xã Ba Sơn	Phường Tam Thanh	Phường Lương Văn Tri	Phường Kỳ Lừa	Phường Đồng Kinh
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	27	37	19	13	8	3	2	13	4
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	17	24	12	9	5	2	2	7	3
B	CÔNG NGHIỆP										
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh									
2	Than sạch	1000 tấn									
3	Xi măng	1000 tấn		80,88							
4	Gạch các loại	Tr. viên		3				4		60	3
5	Đá các loại	1000 m ³		468,71							
6	Nước máy	1000 m ³		160,5				290,5	263	395,4	534,8
7	Bột đá mài	Tấn									
8	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³									
9	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn									
10	Muối công nghiệp	Tấn									74,6
11	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn									
C	THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ										
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD									
2	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD									
3	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD									
	Hoa hồi	Triệu USD	0,1	0,6		0,1		0,1			0,1
	Thạch đen	Triệu USD									
	Nhựa thông	Triệu USD									
	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD		0,12		0,05				0,15	
	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD									
	Mặt hàng khác	Triệu USD	0,1	0,1	0,1	0,1		0,1	0,1	0,5	1,6
D	DU LỊCH										
1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn người		40,0				50,0	80,0	80,0	80,0
	<i>Khách quốc tế</i>	Nghìn người		11,0				13,0	14,0	14,0	14,0
	<i>Khách trong nước</i>	Nghìn người		29,0				49,0	66,0	66,0	66,0
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng		36,0				46,0	78,0	78,0	78,0
E	THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Triệu đồng	250	7.000	200	100	200	15.000	6.000	18.000	24.000
	Tháng 10		80	2500	60	30	60	5000	2000	6000	8000
	Tháng 11		70	2000	60	30	60	5000	2000	6000	8000
	Tháng 12		100	2500	80	40	80	5000	2000	6000	8000

Phụ lục 8. Giao chỉ tiêu thực hiện kịch bản tăng trưởng kinh tế trong Quý IV năm 2026 (Điện thương phẩm)

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /10/2026 của UBND tỉnh)

Số TT	Số liệu	Khu vực/Đơn vị tính (Tr Kwh)									Tổng	Ghi chú
		Khu vực các phường	Khu vực Chi Lăng	Khu vực Hữu Lũng	Khu vực Lộc Bình	Khu vực Văn Lãng	Khu vực Tràng Định	Khu vực Bình Gia	Khu vực Bắc Sơn	Khu vực Văn Quan		
1	Điện thương phẩm (Tr. Kwh)	355,02	145,85	176,57	109,52	98,03	49,57	34,28	53,26	41,90	1.064,00	
2	Lũy kế đến thời điểm tháng 8/2026	258,05	96,65	120,59	79,25	68,41	36,91	24,34	40,00	30,66	754,86	
3	Giao chỉ tiêu 4 tháng cuối năm	96,97	49,20	55,98	30,27	29,62	12,66	9,94	13,26	11,24	309,14	

Tổng: 09 khu vực bao gồm 65 đơn vị hành chính cấp xã, phường./.

1 Khu vực Xứ Lạng bao gồm: Phường Tam Thanh, phường Lương Văn Tri, phường Kỳ Lừa, phường Đông Kinh, xã Ba Sơn, xã Công Sơn, xã Cao Lộc, xã Đồng Đ

2 Khu vực Chi Lăng bao gồm: xã Vạn Linh, xã Bằng Mạc, xã Nhân Lý, xã Chiến Thắng, xã Quan Sơn, xã Chi Lăng

3 Khu vực Hữu Lũng bao gồm: xã Cai Kinh, xã Hữu Liên, xã Yên Bình, xã Thiện Tân, xã Vân Nham, xã Tân Thành, xã Tuần Sơn, xã Hữu Lũng

4 Khu vực Lộc Bình bao gồm: xã Kiên Mộc, xã Châu Sơn, xã Thái Bình, xã Đình Lập, xã Khuất Xá, xã Xuân Dương, xã Thống Nhất, xã Lợi Bác, xã Na Dương, xã Mẫu Sơn, xã Lộc Bình

5 Khu vực Văn Lãng bao gồm: xã Hội Hoan, xã Văn Lãng, xã Thụy Hùng, xã Hoàng Văn Thụ, xã Na Sầm

6 Khu vực Tràng Định bao gồm: xã Thắt Khê, xã Đoàn Kết, xã Tân Tiến, xã Tràng Định, xã Quốc Khánh, xã Kháng Chiến, xã Quốc Việt,

7 Khu vực Bình Gia bao gồm: xã Bình Gia, xã Tân Văn, xã Hồng Phong, xã Hoa Thám, xã Quý Hòa, xã Thiện Hòa, xã Thiện Thuật, xã Thiện Long

8 Khu vực Bắc Sơn bao gồm: xã Bắc Sơn, xã Hưng Vũ, xã Vũ Lãng, xã Nhất Hòa, xã Vũ Lễ, xã Tân Tri

9 Khu vực Văn Quan bao gồm: xã Văn Quan, xã Điềm He, xã Yên Phúc, xã Tri Lễ, xã Tân Đoàn, xã Khánh Khê